

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1168/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Cẩm Khê	Xã Điều Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân	Xã Minh Thắng	Xã Nhật Tiến	Xã Phong Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Phượng Vĩ	Xã Tam Sơn	Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Văn Bản	Xã Yên Dưỡng
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17.474,19	593,87	575,43	1.497,32	579,21	1.465,09	694,50	1.359,02	1.785,17	1.729,70	1.612,74	1.347,74	668,30	1.608,94	219,67	998,32	739,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.794,23	111,35	215,37	250,74	324,52	214,21	368,92	380,10	530,50	603,35	512,11	268,93	138,59	288,46	119,34	222,19	245,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.851,29	40,43	140,41	83,83	320,12	200,22	330,67	306,20	171,93	133,01	335,50	209,91	101,40	217,99	14,18	179,66	65,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.942,94	70,92	74,96	166,91	4,40	13,99	38,25	73,90	358,57	470,34	176,61	59,02	37,19	70,47	105,16	42,53	179,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.052,22	35,38	103,27	251,44	92,30	46,89	55,38	363,35	197,22	204,50	184,14	130,09	66,63	224,30	42,17	33,36	21,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.384,46	309,17	118,74	393,39	135,05	328,30	205,08	335,68	396,37	395,59	535,12	427,08	220,25	273,88	36,96	108,40	165,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.195,66	26,90	-	97,45	-	203,52	-	-	106,32	78,64	56,01	111,80	8,75	180,65	-	222,89	102,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.591,37	52,79	102,24	370,95	-	613,44	-	64,43	309,05	271,66	188,17	369,45	186,23	553,22	4,84	349,08	155,82
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	152,86	15,63	-	-	-	-	-	8,51	8,68	22,29	6,30	15,21	16,27	7,25	-	52,72	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.369,86	58,10	35,81	77,74	27,34	57,03	64,62	213,17	244,70	161,10	137,00	32,74	47,85	88,12	14,55	62,12	47,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,39	0,18	-	55,61	-	1,70	0,50	2,29	1,01	14,86	0,19	7,65	-	0,31	1,81	0,28	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.792,77	1.182,82	294,04	239,60	501,50	178,89	330,29	524,40	354,69	496,62	449,68	224,72	112,96	362,90	85,00	183,78	270,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.075,96	-	45,47	53,66	74,35	49,69	83,24	155,67	122,59	109,87	121,40	53,81	33,32	72,54	25,18	42,46	32,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	151,37	151,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,71	6,57	0,33	0,31	0,98	0,65	0,96	1,34	0,91	0,71	1,12	0,85	1,06	0,30	0,26	0,21	0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	199,19	8,11	22,00	-	-	0,06	-	-	-	15,75	3,83	-	-	-	-	-	149,44
2.5	Đất an ninh	CAN	4,47	0,67	-	-	0,03	-	0,02	-	-	-	3,75	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,90	11,56	2,62	3,29	5,62	1,96	6,77	7,35	6,43	5,36	8,00	3,79	1,87	2,53	0,93	3,34	1,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,15	0,98	0,04	-	-	0,05	0,07	0,07	0,15	0,06	-	0,27	0,12	0,29	0,05	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,68	2,43	0,19	0,09	0,28	0,29	0,16	0,52	0,40	0,30	0,38	0,08	0,11	0,15	0,13	0,06	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,59	7,50	1,56	2,70	4,54	1,62	6,54	5,71	4,65	5,00	6,21	3,11	1,64	1,97	0,75	1,72	1,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,48	0,65	0,83	0,50	0,80	-	-	1,05	1,23	-	1,41	0,33	-	0,12	-	1,56	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	673,09	478,39	0,63	8,71	40,63	9,13	14,74	3,90	15,49	54,95	18,95	0,35	-	21,85	0,23	2,81	2,33
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	449,93	412,85	-	-	-	-	-	-	-	37,08	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,68	34,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Cẩm Khê	Xã Điều Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân	Xã Minh Thắng	Xã Nhật Tiến	Xã Phong Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Phụng Vĩ	Xã Tam Sơn	Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Văn Bán	Xã Yên Dưỡng
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	18,98	7,34	-	0,90	0,53	0,13	2,97	1,29	0,28	2,64	1,26	0,35	-	0,60	-	0,69	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,41	8,95	0,63	2,37	37,47	9,00	1,95	2,08	8,89	2,64	1,63	-	-	13,45	0,23	2,12	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	78,09	14,57	-	5,44	2,63	-	9,82	0,53	6,32	12,59	16,06	-	-	7,80	-	-	2,33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.895,78	308,59	71,62	106,22	90,54	83,26	127,21	178,86	145,79	241,25	156,81	71,71	50,75	94,72	37,72	86,20	44,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.469,18	246,53	62,00	91,84	70,12	58,86	95,12	147,34	118,66	147,72	115,92	60,74	37,60	86,26	30,16	63,51	36,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	368,07	45,23	8,03	11,41	17,67	23,00	27,07	27,11	22,12	88,45	36,99	9,46	11,38	6,40	6,96	20,29	6,50
2.8.3	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,07	-	-	0,62	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,39	0,41	-	-	0,36	-	0,53	0,19	0,32	0,14	0,16	-	-	0,12	-	0,16	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,24	1,35	0,34	0,68	0,46	0,15	0,40	1,04	1,27	2,03	0,81	0,33	0,19	0,26	0,11	0,37	0,45
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,32	0,27	0,02	0,03	0,11	0,08	0,14	0,11	0,10	0,14	0,10	0,07	0,02	0,02	0,03	0,06	0,02
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,78	3,09	0,50	0,26	0,19	0,24	2,54	1,34	0,95	1,19	0,27	0,32	0,72	0,48	0,11	0,42	0,16
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,73	11,71	0,73	1,38	1,18	0,93	1,41	1,73	2,37	1,58	2,56	0,79	0,84	1,18	0,35	1,39	0,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,09	1,30	0,29	0,20	0,75	3,54	1,48	4,56	0,88	1,09	6,88	1,41	0,74	2,22	0,35	0,02	0,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,00	1,18	0,94	0,32	1,29	0,04	2,03	1,02	1,81	0,31	0,54	0,46	0,03	1,66	0,02	0,80	0,55
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	110,87	11,61	1,92	4,07	10,93	3,31	4,48	15,58	12,07	10,01	9,68	9,76	3,12	4,81	1,96	4,82	2,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.547,53	198,64	148,22	62,82	276,38	27,21	89,33	156,02	48,55	57,15	118,63	82,53	22,01	162,12	18,34	43,12	36,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	477,95	33,34	81,69	12,41	-	5,71	-	9,79	2,83	27,20	31,22	56,14	20,90	120,88	14,84	31,42	29,58
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.069,58	165,30	66,53	50,41	276,38	21,50	89,33	146,23	45,72	29,95	87,41	26,39	1,11	41,24	3,50	11,70	6,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,81	4,83	-	-	-	0,04	0,03	0,10	0,17	0,17	0,09	0,05	0,06	0,15	0,01	-	0,11
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	125,52	3,78	14,50	-	51,01	1,22	4,11	6,49	5,21	8,83	3,83	2,36	0,89	18,45	-	3,15	1,69